

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HÀ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN
TOÀN Ở HÀ NỘI

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã số: 9.31.01.10

HÀ NỘI - 2026

Đ. Thuyết
Đ. Văn

Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Chu Tiến Quang**
- 2. PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia và
Thư viện Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh hội nhập, phát triển chuỗi cung ứng (CCU) nông sản theo hướng liên kết, minh bạch thông tin và kiểm soát chất lượng là yêu cầu cấp thiết để bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP). Dù đã có các chính sách thúc đẩy liên kết (NĐ 98/2018/NĐ-CP; QĐ 644/2014/QĐ-TTg; NĐ 27/2022/NĐ-CP...), nhiều CCU nông sản vẫn kém bền vững do tuân thủ thấp, sản xuất nhỏ lẻ, đầu vào không rõ nguồn gốc và liên kết dễ đứt gãy; trong khi quản lý nhà nước (QLNN) về ATTP theo tiếp cận chuỗi còn hạn chế, chưa tạo đủ động lực và sức ép tuân thủ.

Tại Hà Nội, nhu cầu rau rất lớn và phụ thuộc liên vùng: 2021 khoảng 103.300 tấn/tháng (3,3–3,4 nghìn tấn/ngày), tự cung khoảng 65,1%; 2023–2024 khoảng 107.500 tấn/tháng (3,5–3,6 nghìn tấn/ngày), tự cung tháng cao điểm khoảng 54,23%. Kiểm tra cho thấy còn vi phạm (thanh tra 648 cơ sở, phát hiện 20 cơ sở vi phạm, ban hành 60 quyết định xử phạt), chủ yếu liên quan giấy chứng nhận hết hạn, sử dụng vật tư sai quy định, ghi chép thiếu, điều kiện sơ chế–bảo quản chưa đảm bảo, thiếu truy xuất/ghi nhãn đúng. Điều này cho thấy rủi ro theo khâu và bất cân xứng thông tin, đòi hỏi QLNN chuyển từ kiểm soát từng điểm sang quản lý theo chuỗi, tăng phối hợp liên ngành/liên địa phương và giám sát dựa trên rủi ro, truy xuất.v

Vì vậy, nghiên cứu “QLNN chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội” là cần thiết để làm rõ thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp hoàn thiện QLNN trong bối cảnh chuỗi đa tác nhân, đa địa bàn và liên kết liên vùng.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Luận án xây dựng khung phân tích QLNN chuỗi RAT cấp tỉnh

gồm 4 nội dung: kế hoạch phát triển chuỗi; tiêu chuẩn/điều kiện ATTP; chính sách hỗ trợ; kiểm tra–giám sát–xử lý vi phạm. Đồng thời, xác định 4 nhóm nhân tố chi phối QLNN chuỗi RAT: chính sách Trung ương; bộ máy QLNN; thị trường & đặc điểm chuỗi; đặc điểm các tác nhân.

2.2. Về thực tiễn

Luận án rà soát chính sách Hà Nội, chỉ ra khoảng trống cần hoàn thiện; đánh giá QLNN giai đoạn 2019–2023 để làm rõ kết quả, hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất định hướng và giải pháp đến 2030 theo 5 nhóm: kế hoạch; tiêu chuẩn/điều kiện; hỗ trợ; thanh tra–kiểm tra–giám sát–xử lý vi phạm; và giải pháp bổ sung.

3. Kết cấu nội dung của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, kết cấu luận án gồm 4 chương.

Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về chuỗi cung ứng rau an toàn

1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về quản lý chuỗi cung ứng rau an toàn

1.1.3. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Tổng quan nghiên cứu cho thấy chưa có công trình nào phân tích toàn diện, chuyên sâu về QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội, vì vậy luận án tập trung lấp 4 khoảng trống chính:

(1) Thiếu khung phân tích thống nhất về nội dung QLNN theo logic chuỗi, bao quát đầy đủ chu trình quản lý.

(2) Thiếu bằng chứng và cơ chế tác động của các công cụ QLNN tới hành vi tuân thủ của tác nhân theo từng mắt xích, nên chưa giải thích được khác biệt hiệu quả thực thi giữa nhóm tác nhân/kênh phân phối.

(3) Thiếu tiếp cận quản trị theo chuỗi phù hợp đặc thù Hà Nội “sản xuất ngoại thành – tiêu thụ đô thị đa kênh”, đồng thời xem xét nguồn cung nội địa và liên vùng, hệ thống phân phối đa dạng và yêu cầu điều phối liên ngành/liên cấp.

(4) Thiếu nhận diện và phân loại yếu tố ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả QLNN theo chuỗi (thể chế–tổ chức thực thi, phối hợp, thông tin–giám sát, đặc điểm kênh phân phối...) và thiếu cơ sở lựa chọn giải pháp ưu tiên cùng điều kiện thực thi.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Đánh giá thực trạng và đề xuất hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội đến năm 2030.

Mục tiêu cụ thể: Hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận về QLNN chuỗi cung ứng RAT ở cấp tỉnh; Tổng hợp kinh nghiệm trong và ngoài nước để rút ra bài học cho Hà Nội; Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến QLNN chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội; Đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện QLNN chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các giải pháp QLNN chuỗi cung ứng RAT ở thành phố Hà Nội.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về không gian: Nghiên cứu tập trung vào các chuỗi cung ứng RAT sản xuất và tiêu thụ tại Hà Nội, bao gồm cả những chuỗi cung ứng RAT từ các tỉnh khác nhưng tiêu thụ tại Hà Nội.

Phạm vi về thời gian: Đánh giá giai đoạn 2019 – 2023 và đề xuất

giải pháp đến năm 2030.

Phạm vi về nội dung: (i) Xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT. (ii) Ban hành quy định về tiêu chuẩn và điều kiện đảm bảo ATTP. (iii) Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng RAT. (iv) Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về ATTP.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

Cơ sở lý luận về QLNN chuỗi cung ứng RAT bao gồm những nội dung gì? Thực trạng QLNN chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội giai đoạn 2019 - 2023 như thế nào? Những kết quả và hạn chế là gì? Nguyên nhân dẫn đến những kết quả và hạn chế đó? Các giải pháp nào giúp nâng cao hiệu quả QLNN chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội đến năm 2030?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận

- 1) Cách tiếp cận theo quy trình quản lý
- 2) Cách tiếp cận theo nhóm đối tượng liên quan
- 3) Cách tiếp cận theo các hoạt động của chuỗi cung ứng

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin

1.3.2.1. Thu thập thông tin thứ cấp

1.3.2.2. Thu thập thông tin sơ cấp qua điều tra

(1) Đối tượng điều tra: Cán bộ QLNN liên quan đến chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội; Các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT (nhà cung cấp đầu vào, nhà sản xuất, cơ sở thu mua, chế biến, tiêu thụ...).

(2) Hình thức điều tra: Phát phiếu khảo sát trực tiếp (offline) để thu thập thông tin nhanh và đảm bảo tính chính xác.; Gửi khảo sát qua email bằng công cụ Survey Monkey (online) để mở rộng phạm vi thu thập dữ liệu.

(3) Quy mô mẫu: 30 chuỗi cung ứng RAT (28 chuỗi sản xuất tại

Hà Nội, 2 chuỗi từ các tỉnh khác). 190 phiếu khảo sát được phát ra, thu về đủ 100%.

(4) Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu phân tầng kết hợp chọn mẫu ngẫu nhiên từ tổng thể 111 chuỗi cung ứng theo công thức Cochran.

1.3.2.3. Thu thập thông tin sơ cấp qua phỏng vấn chuyên gia

Đối tượng: Chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, công chức viên chức thực hiện QLNN về chuỗi cung ứng RAT tại Hà Nội.

Hình thức: Trao đổi trực tiếp, tham gia tọa đàm, hội nghị với các cơ quan liên quan đến quản lý sản xuất, tiêu thụ RAT.

1.3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

1.3.3.1. Phương pháp thống kê

1.3.3.2. Phương pháp SWOT

1.3.3.3. Phương pháp tổng hợp và phân tích

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN CẤP TỈNH

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.1.1. Một số khái niệm liên quan

Chuỗi cung ứng RAT là sự nối tiếp một cách liên tục hoạt động của các tác nhân ở các khâu (công đoạn) khác nhau của quá trình sản xuất - tiêu thụ RAT, bao gồm các hoạt động: cung ứng các đầu vào → sản xuất tạo ra sản phẩm RAT → vận chuyển → phân phối sản phẩm RAT đến tay người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường. Sự nối tiếp hoạt động của các tác nhân ở các khâu của chuỗi cung ứng RAT được thực hiện trên nguyên lý liên kết, hợp tác cùng có lợi và cùng chia sẻ rủi ro.

2.1.2. Đặc điểm của rau an toàn và chuỗi cung ứng rau an toàn

2.1.3. Phân loại chuỗi cung ứng rau an toàn

- Theo địa giới hành chính
- Theo số lượng tác nhân tham gia
- Theo chủ thể lãnh đạo và điều phối chuỗi

2.1.4. Chức năng của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

2.2.1.1. Một số khái niệm liên quan

QLNN đối với chuỗi cung ứng RAT là sự tác động của tổng thể các quy định của pháp luật, chính sách và các công cụ mà Nhà nước sử dụng nhằm định hướng, điều tiết, chi phối và kiểm soát hoạt động của các tác nhân nhằm thúc đẩy gia tăng số lượng các chuỗi cung ứng cũng như đảm bảo an toàn thực phẩm của sản phẩm rau trong các chuỗi cung ứng từ đó đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng rau trên địa bàn địa phương cấp tỉnh.

2.2.1.2. Đặc điểm của quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

Tính quyền lực; Tính thống nhất; Tính chấp hành; Tính thường xuyên và liên tục.

2.2.2. Mục tiêu và chủ thể quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh

- Mục tiêu quản lý: Phát triển sản xuất RAT theo hướng hiện đại, bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh; Cải thiện đời sống nông dân và các tác nhân tham gia chuỗi;

Đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hài hòa lợi ích giữa các bên trong chuỗi; Thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội địa phương.

- Chủ thể QLNN đối với chuỗi cung ứng rau an toàn cấp tỉnh: Cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2.2.3. Nội dung quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

- Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện ATTP.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia CCU rau trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định pháp luật về ATTP.

- Kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về ATTP của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn trên địa bàn cấp tỉnh

- Tiêu chí đánh giá việc xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn

- Tiêu chí đánh giá ban hành quy định tiêu chuẩn, điều kiện sản xuất, tiêu thụ rau an toàn

- Tiêu chí đánh giá thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn

- Tiêu chí đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các tác nhân trong chuỗi cung ứng rau an toàn

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với chuỗi cung ứng rau an toàn

Nhóm nhân tố từ chính sách của Trung ương; Nhóm nhân tố từ bộ máy quản lý nhà nước của địa phương; Nhóm nhân tố từ thị trường

và đặc điểm chuỗi cung ứng rau an toàn; Nhóm nhân tố từ đặc điểm của các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT

2.3. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

- Kinh nghiệm của tỉnh Gyeonggi-do, Hàn Quốc
- Kinh nghiệm của tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc
- Kinh nghiệm của thành phố Bangkok, Thái Lan

2.3.2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

- Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh
- Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng.

2.3.3. Bài học rút ra trong việc hoàn thiện quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Rút ra 6 bài học chính: (1) quy hoạch vùng RAT gắn điều kiện đất–nước–môi trường để kiểm soát rủi ro từ sản xuất; (2) ban hành chính sách khuyến khích (hạ tầng, vốn, chuyển giao kỹ thuật, nhân lực/bao bì, mở rộng kênh tiêu thụ); (3) thiết lập tiêu chuẩn và kiểm soát chất lượng toàn chuỗi, kèm chế tài xử phạt công khai; (4) nâng trách nhiệm tuân thủ của các tác nhân trong chuỗi và phối hợp theo yêu cầu thị trường; (5) xác định “đầu tàu” chuỗi (HTX/DN/nhà phân phối) để hỗ trợ tập trung và điều tiết thị trường khi cần; (6) tăng vai trò kênh phân phối hiện đại (siêu thị/nhà bán lẻ) để nâng logistics và kiểm soát đầu vào–đầu ra.

Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của Hà Nội

3.1.2. Tình hình sản xuất, tiêu thụ rau an toàn theo Chuỗi cung ứng ở Hà Nội

Nguồn cung tại chỗ (2023): RAT tham gia chuỗi đạt 2.819,09 ha; diện tích đủ điều kiện ATTP 2.547,02 ha (90,35%), nhưng VietGAP chỉ 270,07 ha (9,58%). Sản lượng ước 211,60 tấn/ngày, tập trung chủ yếu ở Đông Anh (93,88), Mê Linh (29,10), Thường Tín (21,59), Hoài Đức (16,10) → 4 địa bàn chiếm khoảng 75,93% sản lượng, đây là “cụm đầu nguồn” cần ưu tiên QLNN theo rủi ro.

Nguồn cung liên vùng (2023): các chuỗi từ ngoài Hà Nội cung ứng 30,8 tấn/ngày, tập trung vào vài đầu mối phân phối (Biggreen 20 tấn/ngày khoảng 64,94%; top 3 Biggreen–VINECO–Sói Biển 26,6 tấn/ngày khoảng 86,36%) → khâu phân phối tại Hà Nội là “điểm nút” rủi ro.

Kênh tiêu thụ: RAT đi qua kênh “có kiểm soát” (siêu thị + cửa hàng + hợp đồng) chỉ 4,8%; còn lại 95,2% qua kênh truyền thống (chợ đầu mối 55,8%, tự bán chợ dân sinh 26,8%, thương lái 12,6%) → người tiêu dùng khó nhận diện RAT, giá RAT khó cao hơn rau thường, làm giảm động lực tuân thủ và hiệu quả chuỗi

3.1.3. Thực trạng các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

3.1.3.1. Thực trạng cơ cấu chuỗi cung ứng rau an toàn theo tác nhân

Từ 111 chuỗi RAT, chuỗi dài chiếm chủ đạo: 2 tác nhân 61,26% (68 chuỗi), 3 tác nhân 1,80% (2 chuỗi); chuỗi ngắn 1 tác nhân

36,94% (41 chuỗi) → đa số chuỗi có tách sản xuất với khâu thu mua/tiêu thụ, nên QLNN phải kiểm soát không chỉ sản xuất mà cả khâu trung gian/đầu ra (điều kiện cơ sở, bảo quản-vận chuyển, hồ sơ truy xuất theo lô).

Bảng 3.3. Cơ cấu Chuỗi cung ứng rau an toàn theo số lượng tác nhân

Nhóm chuỗi	Số tác nhân	Số chuỗi (n)	Tỷ lệ (%)
Chuỗi ngắn	1	41	36,94
Chuỗi dài	2	68	61,26
	3	2	1,80
Tổng		111	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.1.3.2. Thực trạng các hình thức liên kết giữa các tác nhân của Chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Về hình thức liên kết (S–M–T): mô hình phổ biến nhất là S tích hợp → T (41 chuỗi; 36,94%). Nhóm 2 tác nhân đa dạng và tập trung vào đầu ra: HTX→DN (19,82%), HTX→Siêu thị/TTTM (18,92%), HTX→Bếp ăn/Trường (10,81%), DN/Trang trại→DN phân phối (11,71%). Chuỗi 3 tác nhân (S→M→T) rất ít (1,80%) nhưng phức tạp hơn về truy xuất và phối hợp trách nhiệm, cần cơ chế giám sát và đồng bộ dữ liệu rõ ràng.

3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.2.1. Xây dựng kế hoạch phát triển các chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Hà Nội đã ban hành 92 văn bản định hướng và quản lý phát triển chuỗi cung ứng RAT, tiêu biểu như: Chương trình phối hợp với Bộ NN&PTNT về đảm bảo ATTP và kết nối giao thương (2021-2025); Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi (2021-2025); Kế hoạch duy

trì, phát triển sản xuất - tiêu thụ RAT (2021-2025); Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng nông sản (2023-2030).

Bảng 3.1. Mức độ phổ biến và hiểu biết của các tác nhân về kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

TT	Các tác nhân trong Chuỗi cung ứng RAT	Đã được phổ biến, đã hiểu	Đã được phổ biến, chưa hiểu rõ	Chưa được biết	Tổng (n=150)
1	Nhà cung cấp đầu vào	27%	40%	33%	15
2	Nhà sản xuất RAT/cơ sở sản xuất ban đầu	55%	20%	25%	60
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển RAT	82%	18%	0%	45
4	Cơ sở chế biến + tiêu thụ trực tiếp	100%	0%	0%	5
5	Tác nhân tiêu thụ RAT/nơi bán sản phẩm	100%	0%	0%	25
Trung bình		72%	16%	12%	

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Qua khảo sát các tác nhân trong chuỗi về mức độ phổ biến và hiểu biết về các kế hoạch này, cho thấy có 72% tác nhân đã được phổ biến và hiểu rõ kế hoạch, 16% đã được phổ biến nhưng chưa hiểu rõ và có 12% chưa được biết (chủ yếu là nhà cung cấp đầu vào và nông dân nhỏ lẻ).

Mức độ phù hợp của Kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng RAT được 53% Nhà sản xuất cho rằng kế hoạch chỉ phù hợp một phần, do còn nhiều thách thức về hỗ trợ tài chính và ứng dụng công nghệ. 60% Cơ sở thu mua, sơ chế đánh giá phù hợp, nhưng 16% cho rằng chưa phù hợp do thiếu hỗ trợ trong vận hành. 72% Tác nhân tiêu thụ cho

rằng kế hoạch chỉ phù hợp một phần, do chưa đáp ứng đủ về nguồn cung và chất lượng RAT.

Nhận định từ cơ quan QLNN: Kế hoạch có tính khả thi, nhưng cần cải thiện hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực công nghệ và phát triển hệ thống phân phối.

3.2.2. Ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn, điều kiện nhằm hướng các đối tượng sản xuất, tiêu thụ rau thực hiện an toàn thực phẩm tham gia liên kết chuỗi

3.2.2.1. Các quy định về hình thành chuỗi cung ứng

Hà Nội đã triển khai thực hiện Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL (2017) của Bộ NN&PTNT đồng thời ban hành các văn bản khác nhằm đảm bảo an ninh, an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết của các tác nhân về nội dung này chưa cao (18% hiểu chưa kỹ và 36% không biết hoặc không tìm hiểu). Nhóm nhà cung cấp đầu vào và nông dân có tỷ lệ hiểu biết thấp nhất (80% không biết). Nhìn chung, thủ tục đăng ký vẫn còn phức tạp, gây trở ngại cho các doanh nghiệp, HTX muốn tham gia vào chuỗi cung ứng RAT.

3.2.2.2. Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn cho tất cả các khâu của chuỗi cung ứng rau an toàn ở thành phố Hà Nội

Nhận thức và tuân thủ quy định SXKD RAT giữa các tác nhân không đồng đều: trung bình 35% hiểu rõ, 44% hiểu nhưng chưa kỹ, 21% không biết/không tìm hiểu; trong đó hộ nông dân có tỷ lệ không biết cao nhất (47%), ít quan tâm bản cam kết với UBND cấp xã, chủ yếu làm theo HTX/DN hoặc kinh nghiệm. Về mức độ đầy đủ của quy định, 55% đánh giá đầy đủ, 35% “đầy đủ một phần”, 10% “chưa đầy đủ”. Khảo sát tuân thủ cho thấy 61% tuân thủ một phần, 13% chưa tuân thủ, chủ yếu do thiếu nhận thức, phổ biến/hỗ trợ hạn chế và giám sát chưa chặt.

3.2.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Chính sách hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ RAT. Tại Hà Nội, một số chính sách đã được ban hành như: Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND về hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết tiêu thụ nông sản; Quyết định số 2085/QĐ-UBND (2021) về phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội và một số công văn và hướng dẫn triển khai khác.

Nội dung chính sách hỗ trợ tập trung vào: Tập huấn kỹ thuật & quản lý chuỗi; Phát triển hợp tác, liên kết sản xuất & tiêu thụ; Xây dựng cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Cấp mã số vùng trồng và Chuyển đổi số trong nông nghiệp.

Kết quả khảo sát cho thấy, Chính sách hỗ trợ tập huấn có hiệu quả cao nhất, cần tiếp tục đẩy mạnh. Chính sách hỗ trợ cấp mã số vùng trồng phù hợp với thực tế nhưng chưa được nhiều tác nhân biết đến. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất & tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, cần cải thiện quy trình xét duyệt và triển khai. Các chính sách đầu tư vào cơ sở sơ chế, công nghệ cao và chuyển đổi số chưa có tác động mạnh, cần tăng cường truyền thông và hỗ trợ tiếp cận.

Như vậy, Nhà nước cần điều chỉnh các chính sách để tăng hiệu quả thực thi, đặc biệt là cải thiện tính tiếp cận và kịp thời cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT.

3.2.4. Kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm của các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Hà Nội kiểm tra định kỳ khoảng 200–300 cơ sở/năm, kết hợp kiểm tra đột xuất tại vùng sản xuất trọng điểm và chợ đầu mối. Chi cục

Trồng trọt & BVTV phối hợp các tỉnh kiểm soát chất lượng từ sản xuất đến tiêu thụ; kết quả cho thấy còn 30–40% cơ sở vi phạm, chủ yếu do hết hạn VietGAP/ATTP, dùng phân bón/thuốc BVTV sai quy định, không ghi nhật ký, thiếu tem truy xuất. Công tác xử lý bị đánh giá chưa đủ rắn đẽ, một số nơi kiểm tra chưa nghiêm, chủ yếu nhắc nhở.

Bảng 3.7. Đánh giá của các tác nhân về công tác kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD của chuỗi cung ứng rau an toàn

TT	Nhóm tác nhân	Tần suất kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Minh bạch	Mức độ hài lòng
1	Nhà cung cấp đầu vào	3,6 (Khá)	2,7 (TB)	2,2 (Thấp)	3,7 (Khá)
2	Nhà sản xuất RAT	2,5 (TB)	3,2 (TB)	2,2 (Thấp)	2,4 (Thấp)
3	Cơ sở thu mua, sơ chế, bảo quản	3,0 (TB)	2,6 (TB)	2,7 (TB)	3,2 (TB)
4	Cơ sở chế biến & TT trực tiếp	3,7 (Khá)	4,6 (Cao)	4,0 (Khá)	4,0 (Khá)
5	Tác nhân tiêu thụ	3,7 (Khá)	4,7 (Cao)	3,1 (Khá)	3,0 (Khá)

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2023

Qua kết quả khảo sát thấy cơ quan nhà nước cần tăng cường kiểm tra tại khâu sản xuất cũng như cải thiện tính minh bạch sau kiểm tra. Hạn chế trong công tác kiểm tra là chỉ tập trung vào DN, HTX, trong khi nông dân nhỏ lẻ ít được giám sát. Đồng thời, chưa có công cụ kiểm nghiệm nhanh và thiếu nhân lực chuyên trách.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.3.1. Nhóm nhân tố từ chính sách của Trung ương

Khung pháp lý ATTP (nền tảng là Luật ATTP 55/2010/QH12, hiệu lực 01/7/2011) định hướng quản lý xuyên suốt chuỗi và tạo cơ sở cho quản lý theo rủi ro, truy xuất nguồn gốc.

Nghị định 15/2018/NĐ-CP (02/02/2018) là căn cứ trọng yếu để Hà Nội tổ chức QLNN theo chuỗi: chuẩn hóa thủ tục/điều kiện ATTP và phân công thẩm quyền theo tác nhân/khâu, gồm: hộ SX nhỏ lẻ (bản cam kết – UBND xã), thu mua/sơ chế/bảo quản/vận chuyển (GCN đủ điều kiện ATTP – Sở NN&PTNT), cửa hàng/siêu thị (GCN đủ điều kiện ATTP – Sở Công Thương); đồng thời có cơ chế công nhận tương đương (GMP, HACCP, ISO 22000...).

Nhóm chính sách liên kết – hỗ trợ chuỗi tạo động lực tổ chức sản xuất và phối hợp liên vùng: NĐ 98/2018/NĐ-CP (khuyến khích hợp tác, liên kết), cùng các chương trình/ quyết định hướng tới Hà Nội như QĐ 5391/QĐ-BNN-TT (26/12/2016) về quy hoạch vùng RAT cung cấp cho Hà Nội, QĐ 1791/QĐ-BNN-QLCL (19/05/2015) và CTPH 7237 (23/10/2021, giai đoạn 2021–2025) về phối hợp phát triển chuỗi và bảo đảm ATTP nguồn hàng vào Hà Nội.

Cơ chế tác động chính: (i) tạo hành lang pháp lý–tiêu chuẩn để QLNN ATTP theo chuỗi thống nhất; (ii) thúc đẩy liên kết và điều phối liên vùng giúp kiểm soát chất lượng, truy xuất và ổn định nguồn cung. (Thực thi NĐ 98 có thể giảm hiệu quả nếu hướng dẫn tài chính/hồ sơ–giải ngân chưa đồng bộ).

3.3.2. Nhân tố từ bộ máy quản lý nhà nước về chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Bộ máy QLNN tác động đến hiệu lực–hiệu quả quản lý chuỗi

RAT qua 4 điểm: phân công/phân cấp, phối hợp liên ngành, bao phủ theo địa bàn & loại hình cơ sở, và nguồn lực nhân sự; tổ chức theo mô hình liên ngành Y tế–NN&PTNT–Công Thương và đa cấp, theo QĐ 14/2019, QĐ 28/2022 (04/7/2022), sửa đổi QĐ 58/2024 (11/9/2024).

Cấu trúc vận hành theo Ban Chỉ đạo ATTP; quản lý theo 2 trục: ngành/lĩnh vực (NN&PTNT: sản xuất–thu gom–sơ chế–bảo quản–vận chuyển; Công Thương: lưu thông/điểm bán; Y tế: đầu mối điều phối) và lãnh thổ (UBND huyện/xã chịu trách nhiệm tại địa bàn).

Hạn chế nổi bật là nguồn lực tuyến cơ sở “mỏng” và kiêm nhiệm: Chi cục QLCL, chế biến & PT thị trường có 33 biên chế nhưng chỉ 02 người phụ trách trực tiếp RAT; cấp huyện thường 01–02 cán bộ kiêm nhiều việc, cấp xã/phường không có chuyên trách → giám sát theo rủi ro chưa liên tục, hiệu quả không đồng đều giữa địa bàn.

Khảo sát 2023 (n=190) cho thấy 54% đánh giá phối hợp chưa đồng bộ/chồng chéo (so với 46% đồng bộ); 27% cho rằng cần bổ sung nhân sự; ý kiến về điều chỉnh cơ cấu/nhiệm vụ chia đôi (46% cần điều chỉnh; 54% giữ nguyên) → phản ánh bất cập phối hợp và tranh luận về cải tổ bộ máy, ảnh hưởng hiệu lực QLNN theo chuỗi.

3.3.3. Nhân tố từ thị trường và đặc điểm chuỗi cung ứng rau an toàn

Nhu cầu RAT tại Hà Nội lớn hơn khả năng cung tại chỗ, trong khi niềm tin thị trường và khả năng nhận diện RAT còn hạn chế, làm tăng rủi ro gian lận và buộc QLNN phải chuyển mạnh sang quản lý theo rủi ro và theo thị trường. Chuỗi RAT có đặc trưng phân tán – đa tác nhân – liên vùng, làm chi phí giám sát cao và đòi hỏi phối hợp liên tỉnh trong kiểm soát chất lượng, truy xuất và cảnh báo ATTP.

Bất cân xứng thông tin và vai trò trung gian khiến truy xuất nguồn gốc trở thành công cụ then chốt; tuy Hà Nội đã có hệ thống truy xuất,

nhưng hiệu quả phụ thuộc vào độ bao phủ, chuẩn hóa dữ liệu và kiểm soát tem nhãn. Vì vậy, QLNN không thể chỉ dừng ở cấp phép, mà phải tập trung kiểm soát điểm tới hạn của chuỗi (thu gom, sơ chế, chợ đầu mối, phân phối) và quản trị theo dòng chảy hàng hóa.

3.3.4. Nhân tố từ đặc điểm các tác nhân trong chuỗi cung ứng

Đặc điểm tác nhân (kiến thức/năng lực, sẵn sàng hợp tác, tín nhiệm, kinh nghiệm và tần suất giao dịch) tác động trực tiếp tới mức tuân thủ, chi phí giám sát và khả năng truy xuất của QLNN theo chuỗi. Khảo sát 2023 cho thấy chênh lệch năng lực rõ: kiến thức SXKD của nhà cung cấp đầu vào thấp nhất (2,70) so với đơn vị tiêu thụ (3,70) → rủi ro từ “gốc” và cần QLNN theo rủi ro, ưu tiên khâu nguy cơ cao.

Mặc dù nhận thức cần hợp tác khá tốt (bình quân 3,64) và mức sẵn sàng hợp tác tương đối (3,50), tín nhiệm ở khâu đầu vào thấp nhất (3,00) làm tăng bất cân xứng thông tin và chi phí tuân thủ, đòi hỏi tăng hậu kiểm và yêu cầu lưu vết hồ sơ. Quan hệ chuỗi cũng chưa ổn định: cơ sở sản xuất có thời gian tham gia cao (3,90) nhưng đơn vị tiêu thụ có tần suất giao dịch thấp nhất (3,15), khiến đầu ra thiếu ổn định, làm giảm động lực đầu tư tuân thủ và khó áp dụng quản lý theo chuỗi nếu liên kết lỏng.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

3.4.1. Những kết quả đạt được

Hà Nội đã tăng cường kế hoạch/điều hành và phối hợp liên ngành–liên vùng, từng bước cụ thể hóa tiêu chuẩn–điều kiện và truyền thông đa dạng; chính sách hỗ trợ triển khai tương đối rộng (tập huấn kỹ thuật được đánh giá 3,6–3,7/5, hỗ trợ mã số vùng trồng 4,6/5). Mạng lưới chuỗi mở rộng 106 chuỗi nguồn Hà Nội và 05 chuỗi nguồn ngoài

Hà Nội; công tác kiểm tra–hậu kiểm và minh bạch thông tin được tăng cường (kiểm tra 200–300 cơ sở/năm, áp dụng tem/QR ở một số HTX), giai đoạn 2019–2023 có xử phạt nhiều cơ sở vi phạm.

3.4.2. Một số khó khăn, hạn chế

Phổ biến thông tin chưa đều, đặc biệt ở đầu vào và hộ sản xuất (chỉ 45% “biết và hiểu”, 36% không tìm hiểu; 80% nhóm đầu vào không biết, 58% nhà sản xuất không hiểu rõ; thủ tục bản cam kết chưa được hướng dẫn đầy đủ). Thủ tục xác nhận sản phẩm chuỗi còn phức tạp/chi phí cao (36% nêu khó do truy xuất và chi phí kiểm nghiệm). Giá trị thị trường của “xác nhận sản phẩm chuỗi” chưa rõ (nhóm sản xuất/chuỗi ngắn đánh giá ít hữu ích 77%). Tuân thủ ATTP còn thấp (tỷ lệ “tuân thủ một phần” lớn); nhiều chính sách hỗ trợ (trừ tập huấn) mức hiểu biết/tiếp cận thấp (2,2–2,4/5), riêng hỗ trợ liên kết tiếp cận rất thấp (~1,8/5). Kiểm tra chưa đồng đều và chưa toàn diện: khâu sản xuất có tần suất thấp (2,5) so với chế biến–tiêu thụ (3,7); xử phạt chưa đủ răn đe; nhân lực tuyến cơ sở mỏng và ứng dụng công nghệ kiểm tra chưa phổ biến

3.4.3. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

Nguồn lực nâng cấp sản xuất (tài chính, công nghệ) hạn chế; chính sách hỗ trợ chưa linh hoạt, truyền thông chưa rộng; quy trình còn chồng chéo, phối hợp liên cấp chưa chặt; chi phí tuân thủ và kiểm nghiệm cao làm giảm động lực tham gia; năng lực kiểm tra–giám sát hạn chế (nhân lực kiêm nhiệm, thiếu công nghệ/thiết bị); truyền thông thương hiệu và kết nối thị trường chưa hiệu quả; một số cơ chế/chính sách mới ban hành nên cần thời gian cụ thể hóa, làm cho hiệu quả thúc đẩy liên kết chuỗi chưa đạt kỳ vọng giai đoạn nghiên cứu.

Chương 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.1. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC QLNN CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI

4.1.1. Điểm mạnh

Khung pháp lý ATTP khá đầy đủ (Luật ATTP, NĐ 15/2018, NĐ 115/2018) tạo nền tảng quản lý theo chuỗi và theo rủi ro; Thành phố có định hướng kế hoạch hóa đến 2030 gắn truy xuất và liên kết chuỗi; tăng hậu kiểm dựa trên bằng chứng (giám sát mẫu, tỷ lệ đạt khoảng khoảng 94% trong các báo cáo nêu); phân công–phân cấp được củng cố, tăng độ phủ đến cơ sở.

4.1.2. Điểm yếu

Mô hình liên ngành–đa cấp dễ chồng chéo/khoảng trống trách nhiệm; dữ liệu chuỗi chưa liên thông, thiếu phân tầng rủi ro theo lịch sử vi phạm/mẫu giám sát nên “nhầm trùng” chưa cao; áp lực rất lớn do quy mô cơ sở quản lý rộng; hiệu lực răn đe phụ thuộc vào năng lực phát hiện–truy xuất–xử lý, nên tuân thủ bền vững chưa ổn định.

4.1.3. Cơ hội

Mục tiêu 2030 mở cơ hội chuyển từ quản lý “đầu vào” sang quản lý kết quả và rủi ro với bộ chỉ tiêu (truy xuất theo lô, tỷ lệ mẫu không đạt, thời gian xử lý hồ sơ...); phân cấp cơ sở giúp tăng giám sát sát địa bàn; công bố dữ liệu giám sát mẫu và truyền thông minh bạch tạo đà cho quản lý dựa trên bằng chứng và củng cố niềm tin thị trường.

4.1.4. Thách thức

Nguồn cung liên vùng làm khó truy xuất và quy trách nhiệm; nguy cơ gian lận tem nhãn/pha trộn do chênh lệch giá; số lượng cơ sở

lớn, phân tán và kênh tiêu thụ biến động (kể cả trực tuyến) làm tăng chi phí giám sát; đô thị hóa và áp lực môi trường làm tăng chi phí quản lý vùng, kiểm soát điều kiện sản xuất tại nguồn.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Quan điểm quản lý nhà nước chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội đến năm 2030

(1) Quản lý chuỗi RAT phải dựa trên ATTP theo tiếp cận rủi ro, kiểm soát xuyên suốt từ đầu vào đến tiêu dùng. (2) Truy xuất nguồn gốc và dữ liệu số là công cụ quản lý cốt lõi, không chỉ là tem nhãn. (3) QLNN là thiết kế và duy trì cơ chế tuân thủ: đặt chuẩn – hướng dẫn – giám sát – xử lý, đồng thời giảm chi phí tuân thủ cho tác nhân. (4) Quản lý chuỗi RAT phải gắn với đặc thù đô thị lớn và liên kết liên vùng, kiểm soát dòng hàng vào Hà Nội. (5) QLNN hướng tới phát triển bền vững, sinh thái và giảm phát thải, tích hợp IPHM, hữu cơ – tuần hoàn.

4.2.2. Định hướng

(1) Hoàn thiện thể chế quản lý theo rủi ro và theo công đoạn, kiểm soát mỗi nguy thay cho hình thức chứng nhận. (2) Tổ chức thực thi theo mô hình liên ngành nhưng một đầu mối dữ liệu, một cơ chế điều phối. (3) Quản lý vùng sản xuất RAT tập trung như đối tượng trọng điểm: mã số vùng trồng, kiểm soát vật tư, giám sát dư lượng. (4) Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc trở thành hạ tầng bắt buộc, liên thông với hệ thống quốc gia. (5) Đổi mới kiểm tra – hậu kiểm theo rủi ro, gắn phát hiện – truy vết – xử phạt – khắc phục. (6) Tăng khuyến khích tuân thủ: hỗ trợ có điều kiện, mua sắm công ưu tiên sản phẩm truy xuất và đạt chuẩn. (7) Quản trị thị trường tại các điểm nút đô thị: logistics, chợ đầu mối, kho lạnh, kênh phân phối hiện đại. (8) Tăng mạnh truyền thông và giám sát xã hội, công

khai có kiểm soát dữ liệu quản lý để tạo áp lực tuân thủ và niềm tin thị trường

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUỖI CUNG ỨNG RAU AN TOÀN Ở HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

4.3.1. Hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi cung ứng rau an toàn ở Hà Nội

Chuẩn hóa hệ thống kế hoạch 2 cấp (đến 2030 và hằng năm) theo một khung điều hành chung; chuyển sang quản lý theo rủi ro dựa trên dữ liệu (bản đồ rủi ro, phân tầng cơ sở, lấy mẫu theo nguy cơ); gắn kế hoạch vùng RAT với mục tiêu kiểm soát mối nguy; thống nhất bộ chỉ tiêu và cơ sở dữ liệu dùng chung (mã số vùng trồng, hiệu lực ATTP/VietGAP, nhật ký, truy xuất, mẫu/vi phạm/xử lý).

4.3.2. Hoàn thiện khung pháp lý và điều kiện tiêu chuẩn cho các tác nhân

Hệ thống hóa một danh mục quy định dùng chung theo chuỗi, làm rõ “điểm giao rủi ro” (sơ chế—đóng gói—vận chuyển—bán lẻ); thiết kế yêu cầu tối thiểu theo mức rủi ro cho nhóm nhỏ lẻ và yêu cầu chặt hơn cho tác nhân trung gian/đầu ra; đơn giản hóa và số hóa thủ tục cấp—già hạn—thu hồi, xác nhận chuỗi; chuyển quy định thành công cụ tuân thủ (sổ tay, checklist, mẫu nhật ký, hướng dẫn nhãn/QR, nhắc giấy tờ hết hạn).

4.3.3. Cải thiện chính sách hỗ trợ tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT

Chuyển hỗ trợ từ dàn trải sang hỗ trợ có mục tiêu & có điều kiện, ưu tiên khâu then chốt (vùng tập trung, HTX/DN đầu mối, sơ chế—logistics); hỗ trợ chuẩn hóa vùng trồng, mã số vùng trồng, nhật ký; đầu tư hạ tầng sau thu hoạch (sơ chế, kho lạnh, vận chuyển) theo gói/dự án chuỗi có ràng buộc hậu kiểm; hỗ trợ truy xuất & chuyển đổi số theo dữ liệu (không chỉ tem QR); tạo “lực kéo thị trường” bằng đầu ra ổn định

(bếp ăn trường học, bệnh viện, cơ quan; hợp đồng dài hạn).

4.3.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

Chuẩn hóa kế hoạch kiểm tra theo ma trận rủi ro và theo chuỗi (không dàn đều); giám sát mỗi nguy bằng lấy mẫu theo nguy cơ và dùng kết quả để điều hành; tăng hậu kiểm theo nguyên tắc “đúng hành vi–đúng thẩm quyền–truy đến khâu gây rủi ro” (kích hoạt truy xuất ngược, thu hồi, tái kiểm); lắp “khoảng trống” ở hộ nhỏ lẻ và kênh truyền thống bằng kiểm tra theo cụm + hướng dẫn tại chỗ; tăng rắn đe qua công khai và phân loại tái phạm vào nhóm rủi ro cao.

4.3.5. Các giải pháp bổ sung

Đổi mới truyền thông – hướng dẫn tuân thủ theo hành vi; tăng năng lực “dịch” chính sách Trung ương thành hướng dẫn phù hợp Hà Nội; củng cố bộ máy tuyến cơ sở (giảm kiêm nhiệm, nâng nghiệp vụ kiểm tra theo rủi ro và truy xuất); huy động giám sát xã hội và sức ép thị trường; tăng tự kiểm soát nội bộ chuỗi (tác nhân dẫn dắt, kiểm soát chéo, siết đầu vào vật tư, truy xuất theo lô ở khâu trung gian).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

1. Kết luận

Luận án đã đạt được các mục tiêu đề ra. Theo các mục tiêu, Luận án đã nghiên cứu, luận giải và làm rõ những nội dung sau:

(1) Về lý luận

Hệ thống hóa khái niệm, nội hàm chuỗi cung ứng rau an toàn (RAT) và khung nội dung quản lý nhà nước (QLNN) cấp tỉnh gồm 4 hợp phần: (i) xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi; (ii) ban hành quy định về tiêu chuẩn/điều kiện; (iii) thực hiện chính sách hỗ trợ; (iv) kiểm tra–giám sát–xử lý vi phạm trong chuỗi. Đồng thời, luận án xác định 4 nhóm nhân tố tác động đến hiệu quả QLNN chuỗi RAT: chính sách

Trung ương, bộ máy QLNN, thị trường và đặc điểm chuỗi, đặc điểm các tác nhân.

(2) Về thực tiễn

Luận án khảo cứu kinh nghiệm QLNN chuỗi RAT ở một số quốc gia (Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan) và một số địa phương trong nước (TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng), rút ra bài học cho Hà Nội. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá thực trạng QLNN chuỗi RAT tại Hà Nội theo 4 nội dung nêu trên; phân tích nhân tố ảnh hưởng; chỉ ra kết quả đạt được, khó khăn–hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong giai đoạn nghiên cứu.

(3) Về đề xuất giải pháp

Từ đánh giá thực trạng và nguyên nhân hạn chế, luận án xác lập 08 định hướng tăng cường QLNN chuỗi RAT đến 2030 và đề xuất 05 nhóm giải pháp trọng tâm: (i) hoàn thiện quy hoạch/kế hoạch phát triển chuỗi; (ii) hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn/điều kiện của tác nhân; (iii) hoàn thiện chính sách hỗ trợ; (iv) tăng cường kiểm tra–giám sát–xử lý vi phạm; (v) giải pháp bổ sung (truyền thông–phổ biến, nâng năng lực triển khai chính sách, củng cố năng lực cơ quan QLNN, phát huy vai trò thị trường và giám sát xã hội, tăng minh bạch thông tin–truy xuất–tự kiểm soát theo chuỗi).

2. Những hạn chế của luận án

(1) Luận án mới tập trung vào yếu tố nhà nước để tạo hành lang pháp lý cho các tác nhân trong chuỗi hoạt động một cách bình đẳng, cạnh tranh công bằng, hiệu quả và bền vững; Chưa nghiên cứu sâu được các nội dung liên quan đến quản trị chuỗi cung ứng và sự liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng RAT để đạt hiệu quả sản xuất, sơ chế, chế biến tiêu thụ RAT ở Hà Nội;

(2) Luận án chưa nghiên cứu được sự phối hợp QLNN giữa các địa phương đối với nguồn cung ứng RAT từ bên ngoài vào Hà Nội.

3. Kiến nghị cho hướng nghiên cứu tiếp theo

(1) Nghiên cứu sâu hơn về mô hình Quản trị chuỗi cung ứng RAT để đề xuất mô hình phù hợp ở Hà Nội.

(2) Nghiên cứu sự phối hợp QLNN giữa các tỉnh có chuỗi cung ứng RAT vào Hà Nội nhằm đề xuất cơ chế chính sách để thúc đẩy hợp tác liên vùng nhằm đảm bảo chất lượng và nguồn cung RAT ổn định cho Hà Nội.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Thi Thu Ha (2022), “State management of the Supply Chain of Safe Vegetables for Consumption in Hanoi city, Vietnam”, *International journal of Advances in Engineering and Management (IJAEM)*, Volume 4, Issue 3, pp:551-557.
2. Nguyễn Thị Thu Hà (2022), “ Kinh nghiệm trong nước và quốc tế về Quản lý chuỗi cung ứng RAT – Một số bài học đối với Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, số 4 tháng 3 năm 2022.
3. Nguyễn Thị Thu Hà (2020), “ Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng RAT ở Hà Nội”, *Tạp chí Công thương*, số 3 tháng 2 năm 2020.
4. Nguyễn Thị Thu Hà (2015), “Nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh rau sạch tại xã Vân Nội, huyện Đông Anh, TP Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, số 5, tháng 4 năm 2015.